

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: **Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin**

Trụ sở chính: Thị trấn Mạo Khê – Huyện Đông Triều – Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: (84) 33 3871312

Fax: (84) 33 3871387

Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Văn Hinh**

Địa chỉ: Hoàng Hoa Thám, Mạo Khê, Đông Triều, Quảng Ninh

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904149275; 033 3872615

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

I – Công bố Báo cáo tài chính năm 2015

Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê-Vinacomin, công bố Báo cáo tài chính năm 2015 đã được Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

(Có bản sao chụp Báo cáo tài chính kèm theo)

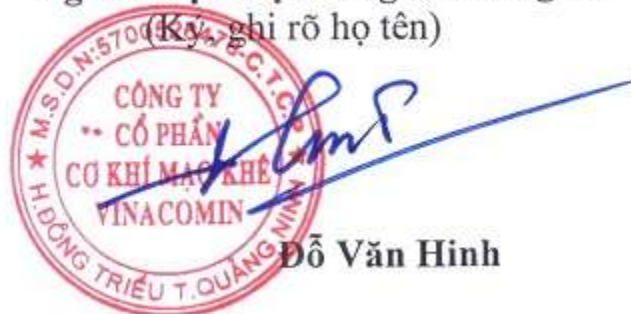
Website: <http://cokhimaokhe.com.vn>)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 23 tháng 03 năm 2016

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Đỗ Văn Hinh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 125/2004/QĐ - BCN ngày 05/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp chuyển nhà máy Cơ Khí Mạo Khê thành Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31/07/2015. Mã số thuế doanh nghiệp 5700526478.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Quang Trung - Phường Mạo Khê - Thị xã Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày ngày 26/10/2015
Ông: Dương Quang Lai	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/10/2015
Ông: Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/06/2015
Ông: Nguyễn Hải Long	Thành viên	
Ông: Đặng Văn Phối	Thành viên	
Ông: Đỗ Văn Hinh	Thành viên	
Ông: Vũ Ngọc Oánh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hải Long	Giám đốc
Ông Đặng Văn Phối	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Thứ	Phó Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Oánh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phương Hằng	Trưởng ban	
Ông Đỗ Mạnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2015
Bà Nguyễn Thị Hoan	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Cơ Khí Mạo Khê - Vinacomin
Phường Mạo Khê - Thị xã Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hải Long

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2016



Số: 492/2016/BC.KTTC-AASC.CNQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ Khí Mạo Khê - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ Khí Mạo Khê - Vinacomin được lập ngày 17 tháng 03 năm 2016, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ Khí Mạo Khê - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thị Lịch
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1927-2013-002-1

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

102
NG
HIEM
KIEM
AA
KIEM KI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		118.654.112.963	77.107.869.810
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.357.513.253	2.705.187.009
111 1. Tiền		2.357.513.253	2.705.187.009
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		57.737.249.893	29.519.488.703
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	56.500.005.409	27.730.521.617
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		309.797.506	1.600.742.932
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	5	927.446.978	188.224.154
140 IV. Hàng tồn kho	6	58.319.233.819	44.869.783.152
141 1. Hàng tồn kho		58.319.233.819	44.869.783.152
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		240.115.998	13.410.946
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	240.115.998	13.410.946
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.145.745.158	17.196.089.536
220 II. Tài sản cố định		19.546.111.610	13.354.869.615
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	19.546.111.610	13.354.869.615
222 - Nguyên giá		64.539.413.419	52.618.305.731
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(44.993.301.809)	(39.263.436.116)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228 - Nguyên giá		108.888.000	108.888.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(108.888.000)	(108.888.000)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	7	13.139.064.028	3.531.543.600
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.139.064.028	3.531.543.600
260 VI. Tài sản dài hạn khác		460.569.520	309.676.321
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	460.569.520	309.676.321
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		151.799.858.121	94.303.959.346

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		134.267.595.166	77.421.928.199
310 I. Nợ ngắn hạn		127.926.911.869	76.210.928.199
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	41.893.446.647	17.177.175.039
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.052.332.630	-
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.703.699.104	1.226.389.013
314 4. Phải trả người lao động		5.178.154.871	5.571.371.588
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	232.128.000	-
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.608.490.338	2.255.386.593
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	72.488.644.710	47.699.798.295
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	775.320.710	866.000.000
322 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.994.694.859	1.414.807.671
330 II. Nợ dài hạn		6.340.683.297	1.211.000.000
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	6.340.683.297	1.211.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		17.532.262.955	16.882.031.147
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	17.760.357.267	17.022.461.118
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		14.325.780.000	14.325.780.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		14.325.780.000	14.325.780.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		3.434.577.267	2.696.681.118
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		(228.094.312)	(140.429.971)
431 1. Nguồn kinh phí	18	(228.094.312)	(140.429.971)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		151.799.858.121	94.303.959.346

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Bùi Thị Khánh Hà

Hoàng Thúy Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	197.247.119.409	186.411.085.687
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	21.480.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		197.247.119.409	186.389.605.687
11	4. Giá vốn hàng bán	21	166.759.323.831	156.376.977.603
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.487.795.578	30.012.628.084
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	17.021.081	17.866.958
22	7. Chi phí tài chính	23	4.515.311.858	4.204.006.195
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.515.311.858	4.204.006.195
25	8. Chi phí bán hàng	24	3.389.136.786	3.656.351.512
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17.549.353.252	17.247.844.555
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.051.014.763	4.922.292.780
31	11. Thu nhập khác		-	155.818.183
32	12. Chi phí khác		425.213	61.491.974
40	13. Lợi nhuận khác		(425.213)	94.326.209
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.050.589.550	5.016.618.989
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.158.357.721	1.115.271.512
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.892.231.829	3.901.347.477
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.515	2.723

Người lập biểu

Bùi Thị Khánh Hà

Kế toán trưởng

Hoàng Thúy Hương

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Hải Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2015
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	5.050.589.550	5.016.618.989
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5.729.865.693	5.175.694.306
03	- Các khoản dự phòng	(90.679.290)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(17.021.081)	(17.866.958)
06	- Chi phí lãi vay	4.515.311.858	4.204.006.195
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	15.188.066.730	14.378.452.532
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(28.217.761.190)	849.257.209
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(13.449.450.667)	(7.760.339.370)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	25.294.325.882	3.921.016.210
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(377.598.251)	87.441.503
14	- Tiền lãi vay đã trả	(4.515.311.858)	(4.204.006.195)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.050.795.307)	(708.734.935)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	30.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(532.679.772)	(1.119.087.090)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.661.204.433)	5.473.999.864
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(21.528.628.116)	(6.163.800.026)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.021.081	17.866.958
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(21.511.607.035)	(6.145.933.068)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu đi vay	188.079.032.985	164.213.078.381
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(158.160.503.273)	(161.984.984.746)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.093.392.000)	(546.696.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	28.825.137.712	1.681.397.635
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(347.673.756)	1.009.464.431
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.705.187.009	1.695.722.578
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 2.357.513.253	2.705.187.009

DIỆN
 TRẮC
 HẠN
 HOẠT

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2016
 Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Thị Khánh Hà

Hoàng Thúy Hương

Stamp: M.S.D.N: 5700000000
 CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ MẠO KHÊ VINACOMIN
 TX. ĐÔNG TRIỀU - T. QUẢNG NINH
 Nguyễn Hải Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 125/2004/QĐ - BCN ngày 05/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp chuyển nhà máy Cơ Khí Mạo Khê thành Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31/07/2015. Mã số thuế doanh nghiệp 5700526478.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Quang Trung - Phường Mạo Khê - Thị xã Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 14.325.780.000 VND, tương đương với 1.432.578 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo cơ khí, kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm bằng kim loại: Chế tạo các thiết bị phụ tùng phục vụ khai thác, vận chuyển sàng tuyển than và thiết bị chế biến vật liệu xây dựng, chế tạo các loại xích máng cào và xích phục vụ giao thông, công nghiệp xi măng và mía đường;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ ;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 33.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Nhà nước chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm



2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.



2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

TRẠC
HÂN
QUẢN

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	146.336.226	41.973.865
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.211.177.027	2.663.213.144
	2.357.513.253	2.705.187.009

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV	13.998.875.000	469.718.480
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	14.240.658.217	533.305.900
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Thống Nhất - TKV	7.494.080.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	20.766.392.192	26.727.497.237
	56.500.005.409	27.730.521.617
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	53.229.107.609	25.139.442.060
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>		

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bảo hiểm y tế, BHXH	223.485.895	-	54.445.450	-
Tiền ốm đau thai sản	57.325.288	-	12.432.223	-
Tạm ứng	36.928.000	-	116.262.700	-
Phải thu khác	609.707.795	-	5.083.781	-
	927.446.978	-	188.224.154	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.531.439.451	-	14.127.288.761	-
Công cụ, dụng cụ	758.048.364	-	577.622.842	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.772.128.617	-	19.386.136.165	-
Thành phẩm	11.257.617.387	-	10.778.735.384	-
	58.319.233.819	-	44.869.783.152	-

7 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Mua sắm	-	2.049.271.558
Dự án: Đầu tư mua sắm		2.049.271.558
Xây dựng cơ bản	11.849.914.706	1.482.272.042
Dự án: Nhà điều hành sản xuất	614.488.573	614.488.573
Dự án: Sân tập kết vận liệu có mái che + cầu trục 15 tấn	3.232.566.632	266.900.000
Dự án: Trạm thử toa xe chở người	-	466.883.469
Dự án nâng cao năng lực sản xuất xích máng cào lên 140.000 mét	8.002.859.501	134.000.000
Các dự án khác	438.502.453	-
Sửa chữa	850.646.869	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	850.646.869	-
	13.139.064.028	3.531.543.600

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của công ty là Hệ thống quản lý chất lượng ISO có nguyên giá 108.888.000 đồng, khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2015 là 108.888.0000 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	240.115.998	7.691.696
Các khoản khác	-	5.719.250
	240.115.998	13.410.946
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	460.569.520	309.676.321
	460.569.520	309.676.321

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt	7.473.872.725	7.473.872.725	1.901.142.540	1.901.142.540
Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp và XD Việt Tiến	6.930.660.000	6.930.660.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	27.488.913.922	27.488.913.922	15.276.032.499	15.276.032.499
	41.893.446.647	41.893.446.647	17.177.175.039	17.177.175.039

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30)

3.595.994.061 **3.987.830.420**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 3

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí trích trước phí kiểm toán và các chi phí khác	232.128.000	-
	232.128.000	-

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	21.720.210	32.352.998
Cổ tức phải trả cổ đông	911.160.000	1.093.392.000
Phải trả cổ tức Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	521.418.000	625.701.600
Bảo hiểm xã hội	-	1.569.358
Kinh phí đảng	-	26.456.824
Quỹ thể thao	35.977.519	41.497.519
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	-	76.851.000
Các khoản phải trả khác	118.214.609	357.565.294
	1.608.490.338	2.255.386.593

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	775.320.710	866.000.000
	775.320.710	866.000.000

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4

Theo Công văn của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam số 600/TKV - KS ngày 19 tháng 02 năm 2016, Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		3.892.231.829
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30%	737.896.149
Chi trả cổ tức	10%	1.432.578.000
Trích Quỹ thưởng ban điều hành		200.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.521.757.680

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	5.214.180.000	36,40	5.214.180.000	36,40
- Các cổ đông khác	9.111.600.000	63,60	9.111.600.000	63,60
	14.325.780.000	100	14.325.780.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	14.325.780.000	14.325.780.000
- Vốn góp cuối năm	14.325.780.000	14.325.780.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.432.578	1.432.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.432.578	1.432.578
- Cổ phiếu phổ thông	1.432.578	1.432.578
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.432.578	1.432.578
- Cổ phiếu phổ thông	1.432.578	1.432.578

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.434.577.267	2.696.681.118
	3.434.577.267	2.696.681.118

18 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(140.429.971)	357.000.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	(87.664.341)	(497.429.971)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(228.094.312)	(140.429.971)

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	197.247.119.409	186.411.085.687
	197.247.119.409	186.411.085.687
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	188.620.445.242	176.721.812.239

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	21.480.000
	-	21.480.000

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	166.759.323.831	156.376.977.603
	166.759.323.831	156.376.977.603

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.021.081	17.866.958
	17.021.081	17.866.958

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.515.311.858	4.204.006.195
	4.515.311.858	4.204.006.195

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	458.970.249	673.210.514
Chi phí nhân công	562.770.913	522.073.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.930.263	108.930.263
Chi phí bảo hành	263.652.931	644.059.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.769.399.998	1.583.150.000
Chi phí khác bằng tiền	225.412.432	124.928.000
	3.389.136.786	3.656.351.512

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.725.689.151	2.145.335.246
Chi phí nhân công	9.833.634.937	9.374.570.662
Chi phí khấu hao tài sản cố định	380.177.708	309.927.762
Thuế, phí và lệ phí	141.358.772	243.061.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.345.319	445.348.488
Chi phí khác bằng tiền	5.137.147.365	4.729.600.799
	17.549.353.252	17.247.844.555

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.050.589.550	5.016.618.989
Các khoản điều chỉnh tăng	211.490.999	52.796.974
- Chi phí không hợp lệ	211.490.999	52.796.974
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.262.080.549	5.069.415.963
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	1.157.657.721	1.115.271.512
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	700.000	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	475.794.306	69.257.729
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.050.795.307)	(708.734.935)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	583.356.720	475.794.306

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.892.231.829	3.901.347.477
Các khoản điều chỉnh:	(1.721.757.680)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(1.721.757.680)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.170.474.149	3.901.347.477
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.432.578	1.432.578
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.515	2.723

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.863.557.085	134.555.987.010
Chi phí nhân công	35.971.325.554	35.349.394.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.729.865.693	5.175.694.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.195.572.854	3.161.303.238
Chi phí khác bằng tiền	7.802.792.351	6.789.714.874
	200.563.113.537	185.032.093.906

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.357.513.253	-	2.705.187.009	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.427.452.387	-	27.918.745.771	-
	59.784.965.640	-	30.623.932.780	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			78.829.328.007	48.910.798.295
Phải trả người bán, phải trả khác			43.501.936.985	19.432.561.632
Chi phí phải trả			232.128.000	-
			122.563.392.992	68.343.359.927

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và tương đương tiền	2.357.513.253	-	-	2.357.513.253
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.427.452.387	-	-	57.427.452.387
	<u>59.784.965.640</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>59.784.965.640</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	2.705.187.009	-	-	2.705.187.009
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.918.745.771	-	-	27.918.745.771
	<u>30.623.932.780</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30.623.932.780</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	72.488.644.710	6.340.683.297	-	78.829.328.007
Phải trả người bán, phải trả khác	43.501.936.985	-	-	43.501.936.985
Chi phí phải trả	232.128.000	-	-	232.128.000
	116.222.709.695	6.340.683.297	-	122.563.392.992
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	47.699.798.295	1.211.000.000	-	48.910.798.295
Phải trả người bán, phải trả khác	19.432.561.632	-	-	19.432.561.632
	67.132.359.927	1.211.000.000	-	68.343.359.927

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm Công ty thực hiện bù trừ công nợ phải trả cổ tức Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam với công nợ phải thu khách hàng số tiền là 625.701.600 đồng.

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	188.079.032.985	164.213.078.381

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	158.160.503.273	161.984.984.746

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan		17.948.279.635	17.441.856.754
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	90.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần thiết bị điện - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	192.000.000	878.850.000
Công ty TNHH ITV vật tư vận tải - ITASCO	Cùng Công ty mẹ	230.442.000	229.858.000
Viện cơ khí năng lượng Mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	828.940.000	983.700.000
CN công ty CP vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Cùng Công ty mẹ	391.303.993	679.459.500
CN công ty CP vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm phả	Cùng Công ty mẹ	155.221.000	-
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	Cùng Công ty mẹ	528.942.660	536.442.960
Chi nhánh tập đoàn CN than KSVN - Công ty than Mạo Khê - TKV	Cùng Công ty mẹ	1.946.852.181	1.809.747.536
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ ITASCO	Cùng Công ty mẹ	-	3.840.650.000
Công ty CP Thiết bị Cơ khí & thiết bị áp lực VVMI	Cùng Công ty mẹ	776.000.000	685.244.024
CN Tập Đoàn CN Than -KS Việt Nam - Cty Xây dựng Mỏ Hàm Lò I - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	2.068.500	7.141.400
CN Tập Đoàn CN Than -KS Việt Nam - Cty Xây dựng Mỏ Hàm Lò II - TKV	Cùng Công ty mẹ	-	58.528.034
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Cty Tuyển Than Hòn Gai	Cùng Công ty mẹ	793.000.000	2.106.980.000
Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Cùng Công ty mẹ	-	36.750.000
Công ty CP Cơ Khí Hòn Gai	Cùng Công ty mẹ	-	137.424.600
Công ty CP XNK Mỏ Việt Bắc	Cùng Công ty mẹ	831.200.000	805.600.000
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	5.780.000.000	4.140.000.000
Công ty TNHH MTV Môi trường	Cùng Công ty mẹ	83.665.290	60.260.700
Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	25.160.000
CN TĐCN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Công ty mẹ	-	300.060.000
Công ty CP Đầu tư, TM và dịch vụ Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	1.339.688.520	-
Chi nhánh tập đoàn CN than KSVN - Công ty than Nam Mẫu - TKV	Cùng Công ty mẹ	355.000.000	-



Chi nhánh tập đoàn CN than KSVN - Cùng Công ty mẹ	12.930.000	-
Công ty than Thống Nhất - TKV		
Cty CP XNK Than - Vinacomin - CN Coalimex Qninh	3.593.510.000	-
Cty CP tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp Vinacomin	17.515.491	-
Doanh thu đối với các bên liên quan	188.620.445.242	176.721.812.239
Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí	13.119.321.500	2.323.991.600
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	9.769.456.249	31.087.731.630
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	244.758.720
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	642.093.000	765.993.000
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Cùng Công ty mẹ	4.067.554.377	3.461.507.409
Công ty Than Hồng Thái TKV		
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Cùng Công ty mẹ	5.089.571.217	4.830.790.000
Công ty Than Khe Chàm TKV		
Công ty TNHH ITV Than Khánh Hòa - VVMI	213.976.000	535.762.400
Công ty TNHH ITV Kim loại Màu Bắc Cạn	341.500.000	97.768.800
Công ty TNHH ITV Kim loại Màu Thái Nguyên	-	144.594.000
Công ty Kho vận Đá Bạc	11.526.176.426	9.563.636.360
Công ty TNHH ITV Môi trường - Vinacomin	3.926.400	3.582.000
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Cùng Công ty mẹ	7.513.865.600	11.465.252.800
Công ty Than Nam Mẫu TKV		
Công ty Nhiệt Điện Đông Triều - Vinacomin	82.295.000	551.138.549
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	-	14.500.000
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	10.350.001.809	19.067.207.969
CN Công ty Cổ phần Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	450.000.000	22.500.000
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Cùng Công ty mẹ	13.343.087.382	21.762.330.248
Công ty Than Mạo Khê TKV		
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Cùng Công ty mẹ	24.201.664.277	19.095.068.799
Công ty Than Hạ Long TKV		
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Cùng Công ty mẹ	6.537.403.284	3.106.383.850
Công ty Than Ưông Bí TKV		
Công ty Xây dựng Hầm lò 1 - Vinacomin	4.375.081.324	1.163.725.040
Công ty Xây dựng Hầm lò 2 - Vinacomin	1.817.396.655	1.693.490.245
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Cùng Công ty mẹ	15.042.074.550	1.992.090.400
Công ty Than Quang Hanh TKV		

105 -
 NG TY
 HIEM HI
 KIEM
 AAS
 TN KIEM

CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Dương Huy TKV	Cùng Công ty mẹ	8.769.165.000	3.828.647.505
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Hòn Gai TKV	Cùng Công ty mẹ	15.900.915.942	12.224.160.409
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	3.762.574.000	1.634.794.000
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Thống Nhất TKV	Cùng Công ty mẹ	15.406.285.590	7.995.840.824
Công ty Tuyển Than Cửa Ông	Cùng Công ty mẹ	4.613.930.000	9.247.130.384
Trường Cao đẳng Mỏ Hữu Nghị	Cùng Công ty mẹ	-	740.609.000
Công ty Tuyển Than Hòn Gai	Cùng Công ty mẹ	7.085.871.162	5.897.293.163
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	722.883.600	1.520.000.000
Xí nghiệp chế tạo thiết bị lắp máy và điện	Cùng Công ty mẹ	-	200.142.985
Công ty Than Đồng Vông	Cùng Công ty mẹ	-	439.390.150
Công ty Cổ phần du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	Cùng Công ty mẹ	731.818.000	-
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	3.140.556.898	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		53.229.107.609	25.139.442.060
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	549.120.000	8.860.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	1.480.638.720	-
Công ty CP đi lịch và Thương mại - CN Vân Long	Cùng Công ty mẹ	804.999.800	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	102.300.000
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Khe Chàm TKV	Cùng Công ty mẹ	296.259.959	2.802.173.000
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Nam Mẫu TKV	Cùng Công ty mẹ	163.680.000	364.309.440
Cty Nhiệt điện Đông Triều - Vinacomin - CNTCT Điện lực Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	111.333.120	30.312.620
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	1.111.418.352	543.341.602
CN Cty CP Tư vấn và Đầu tư mỏ và Công nghệ - Vinacomin - XN DVTH và XD	Cùng Công ty mẹ	-	24.750.000
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Mạo Khê TKV	Cùng Công ty mẹ	1.397.055.369	12.502.189.049
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Hạ Long TKV	Cùng Công ty mẹ	14.240.658.217	533.305.900
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Ưông Bí - TKV	Cùng Công ty mẹ	3.287.859.250	3.244.257.985

HẠN
 CHỐT
 C
 TP

Công ty Xây dựng Mỏ mỏ Hàm Lò I	Cùng Công ty mẹ	1.260.515.209	444.701.103
Công ty Xây dựng Mỏ Hàm lò II	Cùng Công ty mẹ	291.949.863	284.795.213
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Quang Hanh TKV	Cùng Công ty mẹ	13.998.875.000	469.718.480
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Dương Huy TKV	Cùng Công ty mẹ	673.691.150	49.244.196
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Công ty mẹ	3.451.613.807	1.925.293.912
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Thống nhất - TKV	Cùng Công ty mẹ	7.494.080.000	-
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	176.023.540
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	1.765.982.276	166.748.736
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	158.455.000	1.280.972.000
Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	690.922.517	-
Xí nghiệp chế tạo thiết bị máy và điện - Công ty TNHH MTV Môi trường	Cùng Công ty mẹ	-	186.145.284
Phải trả cho người bán ngắn hạn		3.595.994.061	3.987.830.420
Công ty Cổ phần thiết bị điện - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	466.735.000
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	3.390.850.000	3.435.295.200
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	47.554.166	47.120.920
Xí nghiệp vật tư Hòn Gai		-	38.679.300
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	19.267.040	-
CN Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng Công ty mẹ	84.283.100	-
CN Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Cùng Công ty mẹ	54.039.755	-
Trả tiền trước cho người bán		8.758.042	2.825.932
Công ty Chế biến than Quảng Ninh	Cùng Công ty mẹ	8.758.042	2.825.932
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.100.881.098	-
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty kho vận đá bạc - Vinacomin	Công ty mẹ	1.100.881.098	-

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán						
131	Phải thu của khách hàng	27.730.521.617	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	27.730.521.617	-
132	Trả trước cho người bán	1.600.742.932	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.600.742.932	-
135	Các khoản phải thu khác	71.961.454	136	Phải thu ngắn hạn khác	188.224.154	116.262.700
158	Tài sản ngắn hạn khác	116.262.700	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(116.262.700)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.531.543.600	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.531.543.600	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	47.699.798.295	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	47.699.798.295	-
312	Phải trả người bán	17.177.175.039	311	Phải trả người bán ngắn hạn	17.177.175.039	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.226.389.013	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.226.389.013	-
315	Phải trả người lao động	5.571.371.588	314	Phải trả người lao động	5.571.371.588	-
317	Phải trả nội bộ	702.552.600	316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	2.255.386.593	(702.552.600)
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.552.833.993	319	Phải trả ngắn hạn khác	702.552.600	-
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	866.000.000	321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	866.000.000	-
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.414.807.671	322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.414.807.671	-
334	Vay và nợ dài hạn	1.211.000.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.211.000.000	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14.325.780.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	14.325.780.000	-
		-	411a	- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	14.325.780.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	1.458.941.108	418	Quỹ đầu tư phát triển	2.696.681.118	1.237.740.010
418	Quỹ dự phòng tài chính	1.237.740.010			-	(1.237.740.010)
432	Nguồn kinh phí	(140.429.971)	431	Nguồn kinh phí	(140.429.971)	-



31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

	b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh		b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh		
24	Chi phí bán hàng	3.656.351.512	25	Chi phí bán hàng	3.656.351.512
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.247.844.555	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.247.844.555
	c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	
13	Tiền lãi vay đã trả	(4.204.006.195)	14	Tiền lãi vay đã trả	(4.204.006.195)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(708.734.935)	15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(708.734.935)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	30.000.000	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	30.000.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.119.087.090)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.119.087.090)

Người lập biểu

Bùi Thị Khánh Hà

Kế toán trưởng

Hoàng Thúy Hằng

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Hải Long



Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Công VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.378.987.405	28.287.389.471	5.024.823.990	1.927.104.865	52.618.305.731
- Mua trong năm	-	11.087.597.628	121.785.000	-	11.209.382.628
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	21.710.164	-	690.014.896	711.725.060
Số dư cuối năm	17.378.987.405	39.396.697.263	5.146.608.990	2.617.119.761	64.539.413.419
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.266.585.643	21.695.738.080	3.037.104.111	1.264.008.282	39.263.436.116
- Khấu hao trong năm	1.299.136.383	3.600.321.562	571.987.528	258.420.220	5.729.865.693
Số dư cuối năm	14.565.722.026	25.296.059.642	3.609.091.639	1.522.428.502	44.993.301.809
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.112.401.762	6.591.651.391	1.987.719.879	663.096.583	13.354.869.615
Tại ngày cuối năm	2.813.265.379	14.100.637.621	1.537.517.351	1.094.691.259	19.546.111.610



Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	44.167.074.998	44.167.074.998	178.377.272.985	153.757.703.273	68.786.644.710	68.786.644.710
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽¹⁾	13.017.455.072	13.017.455.072	72.396.880.764	61.122.356.217	24.291.979.619	24.291.979.619
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí ⁽²⁾	17.845.530.141	17.845.530.141	64.043.424.847	55.363.393.213	26.525.561.775	26.525.561.775
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Việt Nam	5.359.745.468	5.359.745.468	8.442.415.453	13.802.160.921	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	3.093.345.755	3.093.345.755	27.608.251.921	19.937.792.922	10.763.804.754	10.763.804.754
Vay cán bộ công nhân viên ⁽⁴⁾	4.850.998.562	4.850.998.562	5.886.300.000	3.532.000.000	7.205.298.562	7.205.298.562
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.532.723.297	3.532.723.297	3.702.000.000	3.532.723.297	3.702.000.000	3.702.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽⁵⁾	2.623.423.297	2.623.423.297	588.000.000	2.623.423.297	588.000.000	588.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí ⁽⁶⁾	909.300.000	909.300.000	3.114.000.000	909.300.000	3.114.000.000	3.114.000.000
	47.699.798.295	47.699.798.295	182.079.272.985	157.290.426.570	72.488.644.710	72.488.644.710



Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

b) Vay dài hạn					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí ⁽⁵⁾	2.120.300.000	2.120.300.000	909.300.000	1.211.000.000	1.211.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽⁶⁾	2.623.423.297	2.623.423.297	3.493.500.000	8.831.683.297	8.831.683.297
	<u>4.743.723.297</u>	<u>4.743.723.297</u>	<u>4.402.800.000</u>	<u>10.042.683.297</u>	<u>10.042.683.297</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.532.723.297)	(3.532.723.297)	(3.532.723.297)	(3.702.000.000)	(3.702.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>1.211.000.000</u>	<u>1.211.000.000</u>		<u>6.340.683.297</u>	<u>6.340.683.297</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2015/487822/HĐTD ngày 25 tháng 05 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Cơ Khí Mạo Khê - Vinacomín và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức vay 30 tỷ đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, đảm bảo khoản vay bằng tín chấp. Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2015 là 24.291.979.619 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí

Hợp đồng tín dụng số 16/2015-HĐTNHM/NHCT304-CK ngày 05 tháng 06 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Cơ Khí Mạo Khê - Vinacomín và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí, với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức vay 30 tỷ đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, bảo đảm khoản vay bằng tín chấp. Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2015 là 26.525.561.775 đồng.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HM/NTQN-CKMK ngày 24 tháng 06 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Cơ Khí Mạo Khê - Vinacomín và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức vay 20 tỷ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, đảm bảo khoản vay bằng tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 10.763.804.754 đồng.



Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

4. Vay cá nhân

Công ty có các khoản vay cá nhân với mục đích vay để sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tây Nam Quảng Ninh và Ngân hàng TMCP Công Thương CN Ông Bí và Quyết định số 622 ngày 1/7/2015, lãi suất cho vay bằng lãi suất vay trung hạn của Ngân hàng đầu tư và PT Tây Nam Quảng Ninh theo từng thời điểm. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 7.205.298.562 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ông Bí

Công ty có 02 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ông Bí, với các điều khoản như sau: Các khoản vay này có thời hạn 60 tháng, mục đích vay để đầu tư máy móc thiết bị sản xuất cơ khí, hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là: 1.211.000.000 đồng, trong đó nợ gốc vay đến hạn năm 2016 là: 588.000.000 đồng.

6. Phòng Giao dịch Đông Triều - Chi nhánh ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tây Nam Quảng Ninh

Công ty có 05 Hợp đồng tín dụng với Phòng Giao dịch Đông Triều - Chi nhánh ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay này có thời hạn 60 tháng đến 84 tháng, mục đích vay để đầu tư máy móc thiết bị sản xuất cơ khí và mở rộng nhà xưởng nâng cao năng lực sản xuất cơ khí, hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là: 8.831.683.297 đồng, trong đó nợ gốc vay đến hạn năm 2016 là: 3.114.000.000 đồng.



Phụ lục 3 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	750.594.707	2.873.312.457	2.528.111.686	-	1.095.795.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	475.794.306	1.158.357.721	1.050.795.307	-	583.356.720
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	260.358.993	235.812.087	-	24.546.906
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	138.358.772	138.358.772	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	1.226.389.013	4.433.387.943	3.956.077.852	-	1.703.699.104

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 5 : Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND			VND	VND	
Số dư đầu năm trước	14.325.780.000	804.264.945	1.237.740.010	-	16.367.784.955		
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.901.347.477	3.901.347.477		
Tăng khác	-	654.676.163	-	-	654.676.163		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.901.347.477)	(3.901.347.477)		
Số dư cuối năm trước	14.325.780.000	1.458.941.108	1.237.740.010	-	17.022.461.118		
Số dư đầu năm nay	14.325.780.000	2.696.681.118	-	-	17.022.461.118		
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.892.231.829	3.892.231.829		
Kết chuyển vốn khác từ quý đầu tư phát triển	-	737.896.149	-	-	737.896.149		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.892.231.829)	(3.892.231.829)		
Số dư cuối năm nay	14.325.780.000	3.434.577.267	-	-	17.760.357.267		



Số: 51/2015/UQ-AASC

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 đã được kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XI nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/06/2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 đã được kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/3/2011;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã được Hội đồng Thành viên thông qua ngày 23/7/2013; Phụ lục sửa đổi bổ sung lần thứ nhất ban hành ngày 24/3/2014 và Phụ lục sửa đổi bổ sung lần thứ hai ban hành ngày 24/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 04/2007/QĐ-AASC ngày 9/7/2007 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (đổi tên từ Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán) về việc bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc;

Nhằm tạo điều kiện thuận tiện cho việc giải quyết kịp thời hàng ngày các yêu cầu của khách hàng;

Tôi, **Ngô Đức Đoàn** - Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC,

Nay ủy quyền cho:

Ông Nguyễn Quốc Dũng - Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC,

Được quyền:

Trực tiếp giao dịch, đàm phán, ký kết với khách hàng các hợp đồng kinh tế, thanh lý hợp đồng kinh tế và ký các Báo cáo kết quả Dịch vụ Tư vấn, Tài chính, Kế toán, Thuế, Xác định giá trị doanh nghiệp và Kiểm toán thuộc lĩnh vực được Tổng Giám đốc phân công.

Thời gian ủy quyền: Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Nguyễn Quốc Dũng



Ngô Đức Đoàn